

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

BÁO CÁO TÓM TẮT ĐỀ ÁN Đề nghị công nhận thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh là đô thị loại III

Tây Ninh, 10/2012

MỤC LỤC

CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ	3
I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN THỊ XÃ TÂY NINH LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III	4
II. KHÁI QUÁT LỊCH SỬ HÌNH THÀNH THỊ XÃ TÂY NINH.....	5
III. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN THỊ XÃ TÂY NINH.....	5
IV. CƠ SỞ ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN THỊ XÃ TÂY NINH LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III ...	7
1. Phương pháp đánh giá, xếp loại đô thị.....	7
2. Đánh giá các tiêu chuẩn cơ bản phân loại thị xã Tây Ninh.....	7
2.1. Tiêu chuẩn 1: Chức năng đô thị.....	7
2.2. Tiêu chuẩn 2: Quy mô dân số đô thị	9
2.3. Tiêu chuẩn 3: Mật độ dân số đô thị.....	9
2.4. Tiêu chuẩn 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp trong tổng số lao động	9
2.5. Tiêu chuẩn 5: Hệ thống công trình hạ tầng đô thị.....	10
2.6. Tiêu chuẩn 6: Kiến trúc, cảnh quan đô thị.....	12
3. Tổng hợp đánh giá các tiêu chuẩn phân loại đô thị Tây Ninh	13
4. Những tiêu chí chưa đạt và các biện pháp khắc phục	14
V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	14

CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 6/7/2009 của Quốc Hội khoá XII;
- Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị;
- Thông tư số 34/2009/TT-BXD ngày 30/9/2009 của Bộ Xây dựng về việc Quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị;
- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 7/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Định hướng phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 146/2004/QĐ-TTg ngày 13/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ về phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020;
- Quyết định số 589/QĐ-TTg ngày 20/5/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 2044/QĐ-TTg ngày 09/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh đến năm 2020;
- Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 12/7/2002 của Tỉnh ủy Tây Ninh về xây dựng và phát triển thị xã Tây Ninh thời kỳ 2001-2005;
- Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TU và Kết luận số 13-KL/TU ngày 23/5/2007 của Ban Chấp hành Đảng bộ Tỉnh về tiếp tục thực hiện Nghị quyết 04-NQ/TU của Tỉnh ủy (khóa VII) về xây dựng và phát triển thị xã Tây Ninh;
- Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 12/7/2012 của Tỉnh ủy Tây Ninh về xây dựng và phát triển thị xã Tây Ninh giai đoạn 2012-2015, định hướng đến năm 2020;
- Quyết định số 806A/2000/QĐ-UB ngày 09/10/2000 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung thị xã Tây Ninh đến năm 2020;
- Quyết định số 1945/QĐ-UBND ngày 10/10/2012 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2012-2025.

I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN THỊ XÃ TÂY NINH LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

Tây Ninh là một tỉnh có vị trí địa kinh tế thuận lợi, nằm trong vùng Đông Nam Bộ, phía Đông giáp tỉnh Bình Dương và Bình Phước, phía Nam giáp thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Long An, Phía Tây và Bắc giáp ba tỉnh Svayriêng, Prâyvang và Kôngpôngchàm của Campuchia. Tây Ninh có đường biên giới chung hai nước Việt Nam - Campuchia dài 240 km, hai cửa khẩu chính là cửa khẩu quốc tế Mộc Bài và cửa khẩu quốc tế Xa Mát và nhiều cửa khẩu tiểu ngạch khác.

Tỉnh Tây Ninh bao gồm 1 thị xã và 8 huyện; trong đó thị xã Tây Ninh là thị xã tỉnh lỵ, cách thành phố Hồ Chí Minh 99km theo quốc lộ 22 và cách biên giới Campuchia 40km về phía Tây Bắc. Theo định hướng phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050, thị xã Tây Ninh có một vị trí đặc biệt quan trọng, là một đô thị nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, một cực tăng trưởng chủ đạo trong hệ thống đô thị Việt Nam với TP Hồ Chí Minh là đô thị động lực chính. Bên cạnh đó, cửa khẩu Mộc Bài (Tây Ninh) cũng được xác định là một trong các cực tăng trưởng hỗ trợ tại vùng biên cũng như nằm trên chuỗi đô thị hành lang kinh tế Đông-Tây. Thị xã Tây Ninh nằm trong vùng đối trọng phát triển kinh tế phía Bắc, được định hướng đến năm 2020 sẽ nâng lên đô thị loại 2, là thành phố tỉnh lỵ với quy mô dân số 25-30 vạn người.

Thị xã Tây Ninh hiện nằm ở trung tâm Tỉnh với vai trò chức năng là trung tâm Chính trị - Hành chính, Kinh tế, Văn hoá - Xã hội, Khoa học - Công nghệ, Giáo dục - Đào tạo, Du lịch, Dịch vụ, Đầu mối giao thông, giao lưu trong tỉnh và vùng liên tỉnh, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh và vùng phụ cận. Thực hiện theo “Điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Tây Ninh đến năm 2020” đã được phê duyệt vào năm 2000, thị xã Tây Ninh đã được mở rộng địa giới hành chính theo Nghị định số 46/2001/NĐ-CP từ 03 phường và 01 xã lên 05 phường và 05 xã. Trong những năm qua, tốc độ phát triển kinh tế-xã hội và tốc độ đô thị hóa diễn ra nhanh chóng trên địa bàn thị xã, đặc biệt tập trung cao cho việc tạo môi trường thông thoáng, hấp dẫn để thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển thương mại - dịch vụ, công nghiệp, và kết cấu hạ tầng đô thị.

Qua hơn 10 năm phát triển, với vị trí và vai trò của đô thị cùng với những nỗ lực đầu tư, xây dựng và phát triển đô thị, thị xã Tây Ninh đã hội đủ các yếu tố để được công nhận là đô thị loại III, tiến tới trở thành thành phố trực thuộc Tỉnh trước năm 2015. Theo đó thị xã Tây Ninh sẽ là đô thị trung tâm cấp

vùng, sẽ có thêm nhiều động lực để phát triển nhanh, bền vững và tiếp tục phát huy mạnh mẽ vai trò chức năng là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa - đào tạo, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế cho tỉnh Tây Ninh và vùng phụ cận.

II. KHÁI QUÁT LỊCH SỬ HÌNH THÀNH THỊ XÃ TÂY NINH

Địa danh Tây Ninh xuất hiện dưới triều Nguyễn, nhưng với ý nghĩa là một trung tâm hành chính thì phải kể từ khi thực dân Pháp đặt Tòa tham biện đầu tiên. Ngày 01/01/1900, khi toàn quyền Paul Doumer áp dụng Nghị định các khu tham biện thành Tỉnh, Tây Ninh chính thức trở thành tỉnh nhưng mãi đến năm 1943 Thống đốc Nam kỳ mới ban hành Nghị định ấn định ranh giới tỉnh lỵ Tây Ninh.

Thị xã Tây Ninh qua những tên gọi khác nhau đã tồn tại 145 năm (từ 1867) và đã chứng kiến nhiều bước thăng trầm của lịch sử cũng như trong vùng.

Năm 2001, Chính phủ ban hành Nghị định số 46/2001/NĐ-CP về việc điều chỉnh địa giới hành chính Huyện Hòa Thành để mở rộng thị xã Tây Ninh, thành lập phường thuộc thị xã Tây Ninh và thành lập xã Thạnh Bắc thuộc huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh. Theo đó, địa giới hành chính thị xã Tây Ninh được mở rộng trên cơ sở sáp nhập vào thị xã Tây Ninh toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của các xã: Tân Bình, Ninh Sơn, Ninh Thạnh, Thạnh Tân, Hiệp Ninh và 139 ha diện tích tự nhiên với 7.815 nhân khẩu của xã Hiệp Tây thuộc huyện Hòa Thành. Từ sau khi điều chỉnh địa giới đến nay, thị xã Tây Ninh có 10 đơn vị hành chính trực thuộc: phường 1, phường 2, phường 3, phường IV, phường Hiệp Ninh và 05 xã: Bình Minh, Tân Bình, Ninh Thạnh, Ninh Sơn và Thạnh Tân.

III. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN THỊ XÃ TÂY NINH

Thị xã Tây Ninh là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội của tỉnh Tây Ninh, gồm 5 phường: phường 1, phường 2, phường 3, phường IV, phường Hiệp Ninh và 05 xã: Bình Minh, Tân Bình, Ninh Thạnh, Ninh Sơn và Thạnh Tân. Thị xã có diện tích khoảng 140 km² với dân số thường trú là 127.276 người, mật độ dân số trung bình trên diện tích đất tự nhiên là 909 người/km².

Tốc độ tăng giá trị sản xuất thị xã Tây Ninh liên tục đạt mức cao, đạt bình quân là 15,31%/năm (giai đoạn 2009-2011). Cơ cấu kinh tế chuyển biến theo hướng tích cực, có sự chuyển dịch phù hợp với xu thế chung của toàn Tỉnh, trong đó khu vực Thương mại – Dịch vụ tăng nhanh và đạt 16,8%/năm;

Công nghiệp – Xây dựng tăng khá 13,8% và khu vực Nông – Lâm – Ngư nghiệp đạt 8,5%/năm. Năm 2011 cơ cấu kinh tế của thị xã như sau:

- Thương mại - Dịch vụ: 65%;
- Công nghiệp - xây dựng: 30%;
- Nông, lâm nghiệp: 5%;

** Thương mại, dịch vụ, du lịch*

Với vai trò là đô thị trung tâm của tỉnh nên thị xã Tây Ninh là địa bàn tập trung đông nhất các hoạt động dịch vụ, là đầu mối giao lưu, trao đổi hàng hóa với các trung tâm thương mại lớn như thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Phnômpenh (Cam Pu Chia) và các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Long An cũng như nội tỉnh.

Trên địa bàn thị xã đã có siêu thị Coop Mart, trung tâm thương mại Intimex đi vào hoạt động cùng với hệ thống chợ thị xã được đầu tư, cải tạo, nâng cấp mở rộng phục vụ nhu cầu giao thương trong Tỉnh.

Hoạt động du lịch với lợi thế là trung tâm đô thị của một tỉnh có danh lam thắng cảnh đặc sắc (như Tòa thánh Cao Đài, núi Bà Đen,...), thị xã Tây Ninh có điều kiện thuận lợi phát triển ngành du lịch. Khu du lịch núi Bà Đen là một trong những điểm du lịch nổi tiếng của hệ thống chuỗi điểm thuộc quần thể du lịch: Tòa thánh Tây Ninh – Núi Bà Đen – Hồ Dầu Tiếng – Tháp cổ Bình Thạnh – Di tích lịch sử (căn cứ TW Cục Miền Nam, căn cứ Tua Hai, địa đạo An Thới...). Dịch vụ du lịch Núi Bà và các hoạt động đa dạng của Khu du lịch Long Điền Sơn đã thu hút lượng khách tham quan hàng năm đạt 2,2 triệu người. Dịch vụ du lịch được xác định sẽ là thế mạnh trong chiến lược phát triển kinh tế ngành trên địa bàn thị xã.

Trên địa bàn thị xã có 13 di tích lịch sử văn hóa được công nhận cấp Tỉnh và cấp Quốc gia, trong đó 04 di tích cấp quốc gia như: quần thể di tích lịch sử-văn hóa và danh lam thắng cảnh Núi Bà Đen, đình Hiệp Ninh, đình Thái Bình, Khám đường Tây Ninh.

** Công nghiệp - xây dựng:*

Toàn thị xã có 1.069 cơ sở sản xuất. Ngành nghề sản xuất chủ yếu là chế biến nông lâm sản như: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tre, chế biến mì mía, thuốc lá, cao su..., công nghiệp sản xuất các sản phẩm từ kim loại. Ngoài ra có một số ngành nghề khác như: Dệt may, sản xuất vật liệu xây dựng, giày dép... cũng đóng góp một phần vào sự phát triển chung của ngành và cải thiện đời sống nhân dân.

Hiện nay, thị xã triển khai kêu gọi đầu tư 2 cụm công nghiệp:

- Cụm công nghiệp Tân Bình, có tổng diện tích là 92ha, tập trung ưu tiên các ngành sản xuất bánh, kẹo, thực phẩm, sản xuất bao bì, đồ uống nước giải khát, gia công chế biến các sản phẩm thực phẩm truyền thống có nguồn nguyên liệu địa phương, chế biến thức ăn gia súc.

- Cụm công nghiệp Thạnh Tân là cụm công nghiệp sạch, thu hút đầu tư nhiều loại dự án khác nhau, ưu tiên các dự án thuộc ngành công nghiệp nhẹ, chế biến thực phẩm, dược phẩm, hương liệu, hóa mỹ phẩm...

** Ngành nông-lâm-ngư nghiệp*

Cơ cấu cây trồng có sự chuyển dịch mạnh, đã dần hình thành những vùng chuyên canh, như chuyên canh rau sạch, cây ăn trái có giá trị (như cây măng cầu có trên 1.700 ha và đang có xu hướng tăng, tập trung tại các xã Thạnh Tân, Ninh Sơn và Tân Bình), cây cao su (1.432 ha). Hàng năm, Thị xã gieo trồng được khoảng 3.000 ha lúa các vụ và 2.100 ha mì tập trung tại các xã Bình Minh, Ninh Thạnh, Ninh Sơn... Đến năm 2010, giá trị sản phẩm thu hoạch cây trồng đạt 48,8 triệu đồng/ha.

Ngành chăn nuôi phát triển tương đối ổn định; đang chuyển dần theo hướng chăn nuôi tập trung tại các trang trại. Giá trị sản lượng năm 2010, chiếm tỷ trọng 20,3% trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp. Về nuôi trồng thủy sản đã hình thành vùng nuôi trồng dọc 2 bờ kênh Tây.

IV. CƠ SỞ ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN THỊ XÃ TÂY NINH LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

1. Phương pháp đánh giá, xếp loại đô thị

Trên cơ sở hiện trạng các chỉ tiêu thuộc các tiêu chuẩn cơ bản để phân loại đô thị, đối chiếu so sánh với các chỉ tiêu quy định tại Nghị định số 42/2009/NĐ-CP và thông tư số 34/2009/TT-BXD về việc quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định 42/2009/NĐ-CP, tiến hành đánh giá xếp loại cho đô thị.

2. Đánh giá các tiêu chuẩn cơ bản phân loại thị xã Tây Ninh

2.1. Tiêu chuẩn 1: Chức năng đô thị

a. Về vị trí và tính chất của đô thị

- Thị xã Tây Ninh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam với TP Hồ Chí Minh là đô thị trung tâm, có hệ thống giao thông đối ngoại thuận lợi với QL22 và nhiều tuyến tỉnh lộ kết nối thị xã với các tỉnh lân cận và đặc biệt là TP Hồ Chí Minh; ngoài ra đây cũng là tuyến đường Xuyên Á kết nối với Campuchia qua cửa khẩu quốc tế Mộc Bài và Xa Mát. Đây là tuyến giao thông huyết mạch của Quốc Gia cũng như của Tỉnh, có ý nghĩa chiến lược trong phát

triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng đối với tỉnh Tây Ninh cũng như Vùng Đông Nam Bộ - vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

- Là một đô thị có một vị trí đặc biệt quan trọng, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, một cực tăng trưởng chủ đạo trong hệ thống đô thị Việt Nam với TP Hồ Chí Minh là đô thị động lực chính. Bên cạnh đó, cửa khẩu Mộc Bài (Tây Ninh) cũng được xác định là một trong các cực tăng trưởng hỗ trợ tại vùng biên cũng như nằm trên chuỗi đô thị hành lang kinh tế Đông-Tây.

- Thị xã Tây Ninh và khu vực cửa khẩu Mộc Bài là một cực phát triển gắn kết với đô thị trung tâm trong Vùng TP Hồ Chí Minh, vùng đô thị hóa lớn nhất cả nước, và là một vùng đô thị hóa lớn của khu vực và Thế giới thông qua hành lang đô thị hóa dọc QL22. Thị xã Tây Ninh nằm trong vùng đối trọng phát triển kinh tế phía Bắc của Vùng TP Hồ Chí Minh và được định hướng đến năm 2020 sẽ nâng lên đô thị loại II, là thành phố tỉnh lỵ với quy mô dân số 25-30 vạn người.

- Thị xã Tây Ninh có chức năng là trung tâm Chính trị - Hành chính, Kinh tế, Văn hoá - Xã hội, Khoa học - Công nghệ, Giáo dục - Đào tạo, Du lịch, Dịch vụ, Đầu mối giao thông, giao lưu trong tỉnh và vùng liên tỉnh, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh và vùng phụ cận.

Đánh giá chỉ tiêu về vị trí và tính chất của đô thị, đạt 4,0/5 điểm.

b. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2009-2011 là 15,31%; đạt 2,0/2,0 điểm. (phụ biểu 1)

- Thu ngân sách trên địa bàn năm 2011 là 297 tỷ đồng; đạt 2,0/2,0 điểm. (phụ biểu 3)

- Chi ngân sách địa phương năm 2011 là 285,7 tỷ đồng; trong đó ngân sách chi đầu tư phát triển là 94,5 tỷ đồng. (phụ biểu 4)

- Cân đối thu chi ngân sách: Cân đối dư; đạt 1,5/1,5 điểm.

- Thu nhập bình quân đầu người năm 2011 là 44,85 triệu đồng/người, bằng 1,66 lần thu nhập bình quân đầu người trên cả nước, đạt 2,0/2,0 điểm. (phụ biểu 2)

- Tỷ lệ hộ nghèo cuối năm 2011: 2,02%, đạt 1,5/1,5 điểm. (phụ biểu 9)

- Mức tăng dân số trung bình hàng năm: 1,01%; đánh giá chưa đạt, 0 điểm. (phụ biểu 1)

Đánh giá chỉ tiêu kinh tế xã hội đạt 9,0/10 điểm.

**** Tiêu chuẩn chức năng đô thị: Đạt 13,0/15 điểm.***

2.2. Tiêu chuẩn 2: Quy mô dân số đô thị

Theo số liệu thống kê mới nhất, dân số thường trú trên địa bàn thị xã là 127.276 người (*phụ biểu 7*). Dân số tạm trú quy đổi là 23.979 người, bao gồm: học sinh, sinh viên từ các trường đào tạo nghề, doanh nhân kinh doanh và buôn bán tại đô thị, lao động tạm trú làm việc tại các cụm công nghiệp và doanh nghiệp sản xuất, bệnh nhân điều trị nội trú tại các bệnh viện trên địa bàn Thị xã, khách tham quan du lịch, hội nghị, hội thảo (khoảng 2,2 triệu lượt khách du lịch hàng năm). (*phụ biểu 8*)

Tổng dân số toàn Thị xã Tây Ninh là 151.255 người; đánh giá đạt 1,41/2,0 điểm. (*phụ biểu 1*)

Khu vực nội thị thị xã gồm có 05 phường là: phường 1, 2, 3, IV và phường Hiệp Ninh. Dân số thường trú khu vực nội thị thị xã là 70.202 người (*phụ biểu 7*), dân số khu vực nội thị là 76.674 người (đã bao gồm dân số tạm trú quy đổi); đạt 3,13/4,0 điểm. (*phụ biểu 1*)

Trên địa bàn thị xã, dân cư phân bố tập trung trong phạm vi nội thị (05 phường) và một số khu đô thị hóa tại các xã giáp ranh. Tỷ lệ đô thị hóa theo quy mô dân số đã quy đổi đạt 50,7%; đạt 3,23/4,0 điểm. (*phụ biểu 1*)

*** Tiêu chuẩn quy mô dân số đô thị: Đạt 7,77/10 điểm**

2.3. Tiêu chuẩn 3: Mật độ dân số đô thị

Dân số nội thị thị xã đã tính quy đổi là 76.674 người. Tổng diện tích đất tự nhiên thị xã Tây Ninh là 140 km², diện tích đất tự nhiên nội thị là 20,92 km², diện tích đất xây dựng đô thị là 11,3 km². Mật độ dân số khu vực nội thị trên diện tích đất xây dựng đô thị là: 6.788 người/km². (*phụ biểu 5*)

*** Tiêu chuẩn mật độ dân số đô thị: Đạt 4,09/5 điểm**

2.4. Tiêu chuẩn 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp trong tổng số lao động

Tổng số lao động trên địa bàn thị xã trong độ tuổi lao động là 86.527 người, trong đó số lao động đang làm việc phân theo khu vực của toàn đô thị là 67.898 người. Trong đó số lao động của riêng khu vực nội thị là 39.654 người; số lượng lao động phi nông nghiệp đang làm việc trong ngành nghề thương mại-dịch vụ, công nghiệp-xây dựng là 32.209 người; tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt 81,2%. (*phụ biểu 6*)

*** Tiêu chuẩn tỷ lệ lao động phi nông nghiệp: Đạt 5/5 điểm.**

2.5. Tiêu chuẩn 5: Hệ thống công trình hạ tầng đô thị

a) Chỉ tiêu về nhà ở

- Tỷ lệ công trình nhà ở kiên cố, khá kiên cố, bán kiên cố là 64,6%; đạt 4,19/5 điểm. (phụ biểu 10)

- Diện tích sàn bình quân đầu người đạt 15,9m² sàn/người; đạt 5/5 điểm. (phụ biểu 10)

*** Chỉ tiêu về nhà ở: Đạt 9,19/10 điểm.**

b) Chỉ tiêu về công trình công cộng cấp đô thị

- Tổng diện tích công trình công cộng cấp khu ở là 120.017 m², bình quân 1,57 m²/người; đạt 1,5/1,5 điểm (phụ biểu 18)

- Diện tích đất dân dụng khu vực nội thị thị xã là 976,3 ha, bình quân 127,3 m²/người; đạt 1,5/1,5 điểm (phụ biểu 5)

- Tổng diện tích công trình dịch vụ công cộng cấp đô thị là 291.229 m², bình quân 3,80 m²/người; đạt 1,4/1,5 điểm (phụ biểu 19).

- Các cơ sở y tế trên địa bàn có bệnh viện đa khoa Tây Ninh, Bệnh xá Quân y Tỉnh Tây Ninh, bệnh xá Công An tỉnh Tây Ninh, Bệnh viện ĐD phục hồi chức năng,... Bình quân 6,2 giường/1000 người; đạt 1,5/1,5 điểm (phụ biểu 15)

- Trên địa bàn có 11 cơ sở giáo dục đào tạo cao đẳng, trung học, dạy nghề như: trường CD sư phạm Tây Ninh, trường thực nghiệm, trung tâm GDTX Thị xã, trường dân tộc nội trú, trường trung cấp nghề Tây Ninh, trường trung cấp Y tế,...; đạt 1,0/1,0 điểm (phụ biểu 14)

- Trên địa bàn có 06 công trình văn hóa lớn như: Bảo tàng, TT văn hóa thể thao Tỉnh, TT sinh hoạt văn hóa thanh thiếu niên Tỉnh, Nhà văn hóa & rạp chiếu bóng thị xã, thư viện Tỉnh, thư viện thị xã và nhiều trung tâm VH-TT-Học tập cộng đồng,...; đạt 1,0/1,0 điểm (phụ biểu 12)

- Về thể dục thể thao, trên địa bàn có 03 công trình lớn: sân vận động, nhà thi đấu (TT văn hóa thể thao), khu bể bơi Thiên Ngân, và nhiều sân bóng, sân điền kinh, sân bóng chuyền, bể bơi,...; đạt 0,7/1,0 điểm (phụ biểu 13)

- Trên địa bàn có 06 công trình thương mại dịch vụ như: Intimex Tây Ninh, Coop Mart Tây Ninh, Chợ Thị xã, Chợ Phường 3, Chợ Hiệp Ninh, Chợ Phường IV; đạt 0,9/1 điểm (phụ biểu 11)

*** Chỉ tiêu về công trình công cộng: Đạt 9,5/10 điểm.**

c) Chỉ tiêu về giao thông

- Trên địa bàn thị xã có QL22 chạy qua, là tuyến đường Xuyên Á nối

QL1A từ TP Hồ Chí Minh với tỉnh Tây Ninh sang Campuchia qua cửa khẩu quốc tế Mộc Bài và Xa Mát. Ngoài ra, thị xã là tâm điểm giao nhau của nhiều tuyến tỉnh lộ như TL781, 784, 785, 793, 798; đầu mối giao thông thị xã cấp Vùng, đạt 2/2 điểm.

- Tổng diện tích đất giao thông đô thị khu vực nội thị thị xã là 269,11ha; diện tích đất giao thông chính đô thị là 150,56 ha; tỉ lệ diện tích đất giao thông chính trên đất xây dựng đô thị là 13,3%; đạt 1,43/2 điểm. (phụ biểu 25)

- Tổng chiều dài mạng lưới đường giao thông chính khu vực nội thị là 83,1km, mật độ đường chính là 7,35 km/km²; đạt 1,47/2,0 điểm. (phụ biểu 25)

- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đạt trên 8%; đạt 1,70/2,0 điểm. (phụ biểu 26)

- Bình quân diện tích đất giao thông trên dân số nội thị là 19,6 m²/người; đạt 2,0/2,0 điểm. (phụ biểu 25)

*** Chỉ tiêu về giao thông: Đạt 8,6/10 điểm.**

d) Chỉ tiêu về cấp nước

- Nguồn nước sinh hoạt trên địa bàn được cấp từ Nhà máy nước Tây Ninh với công suất thiết kế 18.000m³/ngày. Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt khu vực thị xã đạt 100 lít/người/ngày; đạt 1,4/2,0 điểm (phụ biểu 27)

- Tỉ lệ dân số khu vực nội thị được cấp nước sạch từ nhà máy là 53,9%; tỉ lệ sử dụng nước sạch hợp vệ sinh là 80%; đạt 1,5/1,5 điểm (phụ biểu 27)

- Tỷ lệ nước thất thoát dưới 24,5%; đạt 1,5/1,5 điểm. (phụ biểu 27)

*** Chỉ tiêu về cấp nước: Đạt 4,4/5 điểm.**

e) Chỉ tiêu về thoát nước

- Tổng chiều dài hệ thống thoát nước khu vực nội thị là 53,26km; mật độ đường ống thoát nước chính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt 4,72 km/km²; đạt 2,0/2,0 điểm. (phụ biểu 21)

- Hiện tại nước thải khu vực thị xã đang được xử lý cục bộ do chưa xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng. Trong thời gian tới, dự án xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải nguồn vốn ODA Italia hoàn thành sẽ đảm bảo yêu cầu phục vụ cho đô thị. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý hiện nay đạt 35%; đánh giá 1,4/2,0 điểm. (phụ biểu 21)

- Tỷ lệ các cơ sở sản xuất mới có trạm xử lý nước thải đạt 80%; đạt 1,4/2,0 điểm. (phụ biểu 31)

*** Chỉ tiêu về thoát nước: Đạt 4,4/6 điểm.**

g) Chỉ tiêu về cấp điện và chiếu sáng công cộng

- 100% dân số khu vực thị xã sử dụng lưới điện quốc gia, điện năng tiêu thụ đạt 550 kwh/người/năm; đạt 1,55/2,0 điểm. (phụ biểu 24)

- Tỷ lệ đường phố chính khu vực nội thị được chiếu sáng đạt 95%; đạt 0,7/1,0 điểm. (phụ biểu 22)

- Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng trên địa bàn khu vực nội thị đạt trên 60%; đạt 0,76/1,0 điểm. (phụ biểu 22)

*** Chỉ tiêu về cấp điện và chiếu sáng công cộng: Đạt 3,01/4 điểm.**

h) Chỉ tiêu về thông tin, bưu chính viễn thông

Tổng dung lượng thuê bao điện thoại di động, điện thoại cố định, internet, ADSL tăng nhanh, mật độ 90 máy/100 người (phụ biểu 30)

*** Chỉ tiêu về thông tin, bưu chính viễn thông: Đạt 2,0/2,0 điểm.**

i) Chỉ tiêu về cây xanh, thu gom xử lý chất thải và nhà tang lễ

- Hiện toàn đô thị có 09 công viên, vườn hoa chính. Tổng diện tích cây xanh mặt nước toàn đô thị là 207,7 ha. Bình quân đất cây xanh toàn đô thị đạt 13,7 m²/người; đạt 1,0/1,0 điểm. (phụ biểu 20)

- Diện tích đất cây xanh công cộng khu vực nội thị thị xã là 40,3 ha; bình quân đạt 5,3 m²/người; đạt 2,0/2,0 điểm. (phụ biểu 20)

- Về thu gom CTR, khối lượng CTR khu vực nội thị được thu gom chiếm 84,6% lượng CTR phát sinh; đạt 1,68/2,0 điểm. (phụ biểu 29)

- Chất thải rắn trên địa bàn thị xã được thu gom về bãi rác tập trung của Tỉnh tại huyện Tân Châu, tỉ lệ CTR khu vực nội thị được thu gom và xử lý hợp vệ sinh đạt 84,6%; đạt 2,0/2,0 điểm. (phụ biểu 29)

- Về nhà tang lễ, hiện trên địa bàn thị xã có 01 nhà tang lễ thuộc nghĩa trang Sơn Trang Tiên Cảnh tại huyện Hòa Thành phục vụ chung cho nhu cầu của Tỉnh và 01 nhà tang lễ thuộc Hội cựu chiến binh; đạt 0,7/1,0 điểm.

*** Chỉ tiêu về cây xanh, thu gom xử lý chất thải và nhà tang lễ: Đạt 7,38/8 điểm.**

*** Tiêu chuẩn 5: hệ thống công trình hạ tầng đô thị: Đạt 48,88/55 điểm.**

2.6. Tiêu chuẩn 6: Kiến trúc, cảnh quan đô thị

a) Chỉ tiêu về quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị

Đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Tây Ninh đến năm 2020 đã được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt theo Quyết định số 806A/2000/QĐ-UB

ngày 09/10/2000; hiện nay thị xã chưa ban hành quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị; Đánh giá chưa đạt, 0 điểm.

b) Chỉ tiêu về khu đô thị mới

- Trên địa bàn thị xã, hiện có 03 dự án khu đô thị mới, trong đó dự án khu nhà ở số 1 phường 3 đang được triển khai xây dựng, 02 dự án khác đang kêu gọi đầu tư; đạt 0,7/1,0 điểm (*phụ biểu 32*)

- Về khu cải tạo, chỉnh trang đô thị, thực hiện theo quy hoạch chung xây dựng thị xã Tây Ninh từ năm 2002 nhiều dự án cải tạo chỉnh trang đô thị đã được thực hiện, hiện nay có 4 dự án đang triển khai; đạt 1,0/1,0 điểm (*phụ biểu 33*)

c) Chỉ tiêu về tuyến phố văn minh đô thị

Tỷ lệ tuyến phố văn minh trên tổng số đường chính đạt 27%; đạt 1,62/2,0 điểm (*phụ biểu 37*)

d) Chỉ tiêu về không gian công cộng

Trên địa bàn khu vực nội thị có 11 không gian công cộng chính; đạt 2,0/2,0 điểm. (*phụ biểu 34*)

e) Chỉ tiêu về công trình kiến trúc tiêu biểu

- Trên địa bàn thị xã có 13 di tích lịch sử văn hóa được công nhận cấp Quốc gia và cấp Tỉnh; trong đó 04 di tích lịch sử cấp quốc gia; đạt 1,0/1,0 điểm. (*phụ biểu 35*)

- Tỷ lệ các di sản văn hóa lịch sử được trùng tu, tôn tạo thường xuyên trên 38%; đạt 0,79/1,0 điểm (*phụ biểu 36*)

*** Tiêu chuẩn về kiến trúc cảnh quan: Đạt 7,11/10 điểm**

3. Tổng hợp đánh giá các tiêu chuẩn phân loại đô thị Tây Ninh

TT	Các tiêu chuẩn đánh giá	Thang điểm	Đánh giá điểm
I	Tiêu chuẩn chức năng đô thị	10,5-15	13,0
II	Quy mô dân số toàn đô thị	7,0-10,0	7,77
III	Mật độ dân số đô thị	3,5-5,0	4,09
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	3,5-5,0	5,00
V	Hệ thống công trình hạ tầng đô thị	38,5-55,0	48,88
VI	Kiến trúc cảnh quan đô thị	7,0-10,0	7,11
	Tổng điểm xét hạng phân loại đô thị	70-100	85,85

Tổng điểm xét hạng phân loại đô thị thị xã Tây Ninh (2011): 85,8/100 điểm

4. Những tiêu chí chưa đạt và các biện pháp khắc phục

Qua bảng tổng hợp đánh giá trên cho thấy so với các tiêu chí của đô thị loại III, thị xã Tây Ninh cơ bản đã đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn của một đô thị loại III. Tuy nhiên hiện còn một số chỉ tiêu còn yếu sẽ được khắc phục trong thời gian tới như:

- Tỷ lệ tăng dân số hàng năm là 1,01% (tiêu chí 1,4%)
- Chưa ban hành quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (chỉ tiêu có quy chế)

Với định hướng xây dựng và phát triển thị xã Tây Ninh lên đô thị loại III, tiến tới trở thành thành phố, là trung tâm Chính trị - Hành chính, Kinh tế, Văn hoá - Xã hội, Khoa học - Công nghệ, Giáo dục - Đào tạo, Du lịch, Dịch vụ, Đầu mối giao thông, giao lưu trong tỉnh và vùng liên tỉnh, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh và vùng phụ cận; trong thời gian tới cơ cấu kinh tế sẽ tiếp tục được đẩy mạnh theo hướng thương mại dịch vụ, công nghiệp xây dựng và nông lâm nghiệp.

Đặc biệt thị xã sẽ tạo cơ chế thông thoáng, thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp và khối tư nhân vào phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ và các dự án đô thị mới; bên cạnh đó tiếp tục hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật; là tiền đề tạo sức hút gia tăng dân số cơ học trên địa bàn.

Đẩy nhanh tiến độ phê duyệt đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị xã Tây Ninh đến 2020 và tầm nhìn đến 2050 tỷ lệ 1/10.000; ban hành quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị sau khi phê duyệt đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị xã.

Thực hiện theo Chương trình phát triển đô thị thị xã Tây Ninh giai đoạn 2012-2025 đã được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt tại quyết định số 1945/QĐ-UBND ngày 10/10/2012; trong thời gian tới, Ủy ban nhân dân tỉnh và chính quyền thị xã sẽ tiếp tục tập trung triển khai các nhóm giải pháp về kinh tế-xã hội, kết cấu hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị, phấn đấu thành lập thành lập thành phố Tây Ninh trước năm 2015 tiến tới cơ bản đạt tiêu chuẩn đô thị loại II trước 2025. Tổng vốn đầu tư triển khai các dự án trong giai đoạn 2012-2025 khoảng 5.600 tỷ đồng, huy động từ nhiều nguồn lực (*phụ biểu 38*).

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Qua nhiều năm phấn đấu, được sự quan tâm đầu tư của Trung ương, của tỉnh, sự nỗ lực của Đảng bộ và nhân dân thị xã trong việc phát huy mọi nguồn lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội, tập trung xây dựng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, việc chỉnh trang đô thị đã được đẩy mạnh, chất

lượng cuộc sống của người dân được nâng lên. Mặt khác trên cơ sở thực hiện theo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Tây Ninh đến 2020, điều chỉnh Quy hoạch chung thị xã Tây Ninh đến năm 2020, trên địa bàn sẽ triển khai nhiều dự án lớn về giao thông, khu dân cư đô thị và các công trình công cộng nhằm không ngừng hoàn thiện cơ sở hạ tầng đô thị, góp phần không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống của cư dân đô thị.

Qua đánh giá thực trạng phát triển đô thị theo tiêu chí hướng dẫn, thị xã Tây Ninh đạt **85,8/100 điểm**. Thị xã Tây Ninh nhận thấy đã hội đủ các yếu tố, tiêu chí để được công nhận là đô thị loại III.

Kính đề nghị Bộ Xây dựng và các Bộ ngành có liên quan thẩm định và công nhận thị xã Tây Ninh là đô thị loại III./.

Tổng hợp đánh giá các chỉ tiêu phân loại thị xã Tây Ninh

TT	Các tiêu chuẩn đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của DT loại IV		Hiện trạng 2011	Đánh giá điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
I	Tiêu chuẩn chức năng đô thị		10,50	15,00				13,00
1.1	Vị trí và tính chất của đô thị		3,50	5,00	Là DT trực thuộc Tỉnh, TT tổng hợp cấp tỉnh	Là DT trực thuộc Tỉnh, TT chuyên ngành cấp Vùng, TT tổng hợp cấp Tỉnh; DT thuộc TP trực thuộc TW	Là TT tổng hợp cấp Tỉnh; là DT lớn trong vùng đối trọng phía Bắc của Vùng HCM	4
1.2	Chỉ tiêu kinh tế - xã hội		7,00	10,00				9,00
1.2.1	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	tỷ đồng/năm	1,40	2,00	84	120	297	2,00
1.2.2	Cân đối thu chi ngân sách		1,00	1,50	Đủ	Dư	Dư	1,5
1.2.3	Thu nhập bình quân đầu người/năm so với cả nước	lần	1,40	2,00	1,05	1,5	1,66	2,00
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất	%	1,40	2,00	5,5	6	15,31	2,00
1.2.5	Tỷ lệ các hộ nghèo	%	1,00	1,50	17	12	2,02	1,50
1.2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm	%	0,70	1,00	1,4	1,6	1,01	0,00
II	Quy mô dân số toàn đô thị		7,00	10,00				7,77
2.1	Dân số toàn đô thị	1000 người	1,40	2,00	150	300	151,26	1,41
2.2	Dân số nội thị	1000 người	2,80	4,00	60	120	76,7	3,13
2.3	Tỷ lệ đô thị hóa	%	2,80	4,00	40	70	50,7	3,23
III	Mật độ dân số đô thị	người/km2	3,50	5,00	6000	8000	6.788	4,09
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	3,50	5,00	75	80	81,2	5,00
V	Hệ thống công trình hạ tầng đô thị		38,50	55,00				48,88
5.1	Nhà ở		7,00	10,00				9,19
5.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân	m2 sàn/ng	3,50	5,00	12	15	15,9	5,00
5.1.2	Tỷ lệ nhà kiên cố, khá kiên cố, bán kiên cố	%	3,50	5,00	60	70	64,6	4,19

5.2	Công trình công cộng cấp đô thị		7,00	10,00				9,50
5.2.1	Đất xây dựng công trình công cộng cấp khu ở	m2/người	1,00	1,50	1	1,5	1,57	1,50
5.2.2	Chỉ tiêu đất dân dụng	m2/người	1,00	1,50	61	78	127,3	1,50
5.2.3	Đất xây dựng các công trình DVCC cấp đô thị	m2/người	1,00	1,50	3	4	3,8	1,40
5.2.4	Cơ sở y tế (TT y tế chuyên sâu, BV đa khoa, chuyên khoa)	giường/ 1000ng	1,00	1,50	1,5	2	6,2	1,50
5.2.5	Cơ sở giáo dục đào tạo (ĐH, CĐ, trung học, dạy nghề)	cơ sở	0,70	1,00	4	10	11	1,00
5.2.6	Trung tâm văn hóa (nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, NVH)	công trình	0,70	1,00	4	6	6	1,00
5.2.7	Trung tâm TDTT (SVĐ, nhà thi đấu, CLB)	công trình	0,70	1,00	3	5	3	0,70
5.2.8	Trung tâm thương mại dịch vụ (chợ, siêu thị,...)	công trình	0,70	1,00	4	7	6	0,90
5.3	Giao thông		7,00	10,00				8,60
5.3.1	Đầu mối giao thông	cấp	1,40	2,00	Tỉnh	Vùng	Vùng	2,00
5.3.2	Tỷ lệ đất giao thông khu vực NT so với đất xây dựng ĐT	%	1,40	2,00	13	19	13,3	1,43
5.3.3	Mật độ đường trong KV nội thị ($MC \geq 11,5m$)	km/km2	1,40	2,00	7	10	7,35	1,47
5.3.4	Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng	%	1,40	2,00	6	10	8	1,70
5.3.5	Diện tích đất giao thông/dân số nội thị	m2/người	1,40	2,00	9	11	19,6	2,00
5.4	Cấp nước		3,50	5,00				4,40
5.4.1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nội thị	l/ng.ngđ	1,40	2,00	100	110	100	1,40
5.4.2	Tỷ lệ dân số KV nội thị được cấp nước sạch	%	1,00	1,50	65	75	80,0	1,50
5.4.3	Tỷ lệ nước thất thoát	%	1,00	1,50	30	25	24,5	1,50
5.5	Thoát nước		4,20	6,00				4,80
5.5.1	Mật độ đường cống thoát nước chính KV nội thị	km/km2	1,40	2,00	3,5	4	4,72	2,00
5.5.2	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý	%	1,40	2,00	35	50	35	1,40
5.5.3	Tỷ lệ cơ sở SX mới có TXL nước thải	%	1,40	2,00	80	100	80,0	1,40
5.6	Cấp điện và chiếu sáng công cộng		2,80	4,00				3,01
5.6.1	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt KV nội thị	kwh/ng/năm	1,40	2,00	500	700	550	1,55
5.6.2	Tỷ lệ đường phố chính KV nội thị được chiếu sáng	%	0,70	1,00	95	100	95	0,70
5.6.3	Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng	%	0,70	1,00	55	80	60	0,76

5.7	Thông tin, bưu chính viễn thông		1,40	2,00				2,00
5.7.1	Số máy điện thoại bình quân / số dân	máy/100ng	1,40	2,00	14	20	90	2,00
5.8	Cây xanh, thu gom xử lý chất thải và nhà tang lễ		5,60	8,00				7,38
5.8.1	Đất cây xanh toàn đô thị	m2/ng	0,70	1,00	7	10	13,7	1,00
5.8.2	Đất cây xanh công cộng trong KV nội thị	m2/ng	1,40	2,00	4	5	5,3	2,00
5.8.3	Tỷ lệ chất thải rắn KV nội thị được thu gom	%	1,40	2,00	80	90	84,6	1,68
5.8.4	Tỷ lệ chất thải rắn KV nội thị được xử lý (chôn lấp hợp vệ sinh, tái chế, công nghệ đốt)	%	1,40	2,00	70	80	84,6	2,00
5.8.5	Số nhà tang lễ khu vực nội thị	nhà	0,70	1,00	2	3	2	0,70
VI	Kiến trúc cảnh quan đô thị		7,00	10,00				7,11
6.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị		1,40	2,00				0,00
6.1.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị		1,40	2,00	Thực hiện chưa đạt	Thực hiện tốt	Chưa có quy chế	0,00
6.2	Chỉ tiêu khu đô thị mới		1,40	2,00				1,70
6.2.1	Khu đô thị mới	Khu	0,70	1,00	≥ 2	Có KĐT mới đã XD đồng bộ	Có 3 dự án	0,70
6.2.2	Khu cải tạo, chỉnh trang đô thị	Khu	0,70	1,00	1	2	Có 4 dự án	1,00
6.3	Chỉ tiêu tuyến phố văn minh đô thị		1,40	2,00				1,62
6.3.1	Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính KV nội thị	%	1,40	2,00	20	40	27	1,62
6.4	Không gian công cộng		1,40	2,00				2,00
6.4.1	Số lượng không gian công cộng cấp đô thị	Khu	1,40	2,00	3	5	11	2,00
6.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu		1,40	2,00				1,79
6.5.1	Có công trình KT tiêu biểu, công trình VHLS, di sản được công nhận		0,70	1,00	địa phương	quốc gia/quốc tế	Quốc gia	1,00
6.5.2	Tỷ lệ các di sản VHLS, KT tiêu biểu được trùng tu, tôn tạo	%	0,70	1,00	35	45	38	0,79
	Tổng điểm xét hạng phân loại đô thị		70,00	100,00				85,85

